

Phụ lục I**ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CÁC TUYẾN VẬN TẢI THỦY TRÊN CÁC HÀNH LANG VẬN TẢI ĐẾN NĂM 2030***(Kèm theo Quyết định số 1062/QĐ-BXD ngày 29 tháng 6 năm 2026 của Bộ Xây dựng)*

TT	Hành lang vận tải/Tuyến vận tải thủy	Chiều dài (km)	Cấp quy hoạch
I	Hành lang vận tải Hà Nội – Thành phố Hồ Chí Minh (phía Đông)		
*	Tuyến vận tải ven biển Bắc Nam (Chuyển thành tuyến vận tải ven bờ thuộc Quy hoạch kết cấu hạ tầng hàng hải)		
1	Tuyến Hà Nội - Lạch Giang (Đoạn từ cửa Lạch Giang đến kênh nối Đáy - Ninh Cơ dài 19 km, cấp đặc biệt; Đoạn từ kênh nối Đáy - Ninh Cơ đến cảng Hà Nội dài 177 km, cấp I)	196	
2	Tuyến Cửa Đáy - Ninh Bình - Phủ Lý (Đoạn Cửa Đáy đến Ninh Bình dài 72 km, cấp đặc biệt; Đoạn từ Ninh Bình đến Phủ Lý dài 43 km, cấp II)	115	
3	Tuyến Quảng Ninh - Ninh Bình (qua cửa Lạch Giang)	178,5	Đặc biệt
II	Hành lang vận tải Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh		
4	Tuyến Quảng Ninh - Hải Phòng – Hà Nội - Việt Trì (sông Đuống)	205,6	II
5	Tuyến Cửa sông Chanh (vào các cảng trên sông Đá Bạc, nhà máy xi măng Hoàng Thạch, nhà máy xi măng Phúc Sơn)	46,3	II
6	Tuyến Phả Lại - Đa Phúc từ cảng Phả Lại đến cảng Đa Phúc (sông Cầu, sông Công).	86	III
7	Tuyến Phả Lại - cảng Nhà máy phân đạm Bắc Giang (sông Thương).	35	III
8	Tuyến Hải Phòng - Vạn Gia - KaLong (Đoạn từ cảng Hải Phòng qua kênh Cái Tráp đến Vạn Gia đi ven vịnh Hạ Long, một số đoạn đi chung luồng hàng hải dài 199,5 km, cấp đặc biệt; Đoạn từ Vạn Gia đến KaLong dài 17 km, cấp III)	216,5	
9	Tuyến Quảng Ninh - Hải Phòng - Hà Nội - Hưng Yên - Ninh Bình (sông Luộc)	264	II
10	Tuyến qua cửa Lạch Tray (từ Cửa Lạch Tray đến ngã ba sông Đào Hạ Lý)	20	II
11	Tuyến Cửa Văn Úc đến cầu Khuê	32	Đặc biệt

TT	Hành lang vận tải/Tuyến vận tải thủy	Chiều dài (km)	Cấp quy hoạch
III	Hành lang vận tải Hà Nội - Lào Cai		
12	Tuyến Hà Nội - Việt Trì - Lào Cai (đoạn từ Hà Nội đến cảng Việt Trì dài 74 km, cấp II; Đoạn từ Việt Trì đến Lào Cai 291 km, cấp III)	365	
13	Tuyến Việt Trì - Tuyên Quang (sông Lô).	115	III
IV	Hành lang vận tải Hà Nội - Hòa Bình (Phú Thọ) - Điện Biên		
14	Tuyến Việt Trì - Hòa Bình (Phú Thọ)	74	III
15	Tuyến vùng hồ Hòa Bình - Sơn La - Lai Châu	442	III
V	Hành lang vận tải Thành phố Hồ Chí Minh - Cà Mau/An Giang		
1	Tuyến Thành phố Hồ Chí Minh - Cà Mau (qua kênh Xà No)	341	II
2	Tuyến Cần Thơ - Cà Mau (kênh Quản Lộ - Phụng Hiệp)	121	III
3	Tuyến duyên hải Thành phố Hồ Chí Minh - Cà Mau (kênh Bạc Liêu Cà Mau)	367	III
4	Tuyến Thành phố Hồ Chí Minh - Kiên Lương (qua kênh Lấp Vò Sa Đéc)	342	III
5	Tuyến Thành phố Hồ Chí Minh - Kiên Lương (qua kênh Tháp Mười số 1)	288	III
6	Tuyến Thành phố Hồ Chí Minh - Hà Tiên (qua kênh Tháp Mười số 2)	277,6	III
7	Tuyến Thành phố Hồ Chí Minh - Mộc Hóa (sông Vàm Cỏ Tây)	143,4	III
8	Tuyến Mộc Hóa - Hà Tiên (qua kênh Vĩnh Tế)	170	IV
VI	Hành lang vận tải Thành phố Hồ Chí Minh - Cửa khẩu Mộc Bài		
9	Tuyến Thành phố Hồ Chí Minh - Bến Súc - Bến Củ hạ lưu thủy điện Dầu Tiếng (sông Sài Gòn)	129	II
10	- Tuyến Thành phố Hồ Chí Minh - Bến Kéo - Biên giới Campuchia (sông Vàm Cỏ Đông). (Đoạn từ Thành phố Hồ Chí Minh đến Bến Kéo dài 142,9 km, cấp II. Đoạn từ Bến Kéo đến biên giới Campuchia dài 53,8 km, cấp III)	206,7	II

TT	Hành lang vận tải/Tuyến vận tải thủy	Chiều dài (km)	Cấp quy hoạch
VII	Hành lang vận tải Thành phố Hồ Chí Minh - Biên Hòa - Vũng Tàu		
11	Tuyến Vũng Tàu - Thị Vải - Thành phố Hồ Chí Minh - Mỹ Tho - Cần Thơ (Đoạn Vũng Tàu đến Thị Vải dài 28,5 km đi theo luồng hàng hải, cấp đặc biệt, một số đoạn tuyến nhánh đi ven biển)	286,5	II
VIII	Hành lang vận tải Thành phố Hồ Chí Minh - Cửa khẩu Hoa Lư		
12	- Tuyến Thành phố Hồ Chí Minh - Hiếu Liêm (sông Đồng Nai). (Đoạn từ ngã ba kênh Tẻ đến hạ lưu cầu Đồng Nai dài 41 km, cấp đặc biệt; Đoạn từ cầu Đồng Nai đến cảng Thạnh Phước dài 18 km, cấp II; Đoạn từ cảng Thạnh Phước đến Hiếu Liêm dài 31 km, cấp III)	90	
IX	Hành lang vận tải Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng		
13	Tuyến Cửa Tiểu - biên giới Campuchia (sông Tiền). (Nhánh Cù lao Tân Phong dài 20 km, cấp I)	251	Đặc biệt
14	Tuyến Cửa Định An - biên giới Campuchia (sông Hậu). (Đoạn từ ngã ba xáng Vịnh Tre đến biên giới Campuchia dài 31 km, cấp I)	211	Đặc biệt
X	Hành lang vận tải Hà Tiên - Rạch Giá - Cà Mau		
15	Tuyến Rạch Giá - Cà Mau	109	III
16	Tuyến Cửa Gành Hào đến ngã ba kênh Lương Thế Trân	49,3	II
17	Tuyến Cửa Ông Đốc đến ngã ba kênh Lương Thế Trân	41,3	II
18	Tuyến qua Cửa Rạch Giá (từ Cửa Cái Lớn đến ngã ba sông Cái Tư - kênh Tắt Cây Trâm)	56	II
XI	Hành lang bổ trợ		
	- Khu vực miền Bắc	151	
1	Tuyến Phả Lại - Lục Ngạn (sông Lục Nam, từ ngã ba Nhãn đến Chũ)	56	III
2	Tuyến vùng hồ thủy điện Thác Bà	50	III
3	Tuyến vùng hồ thủy điện Tuyên Quang	45	III
	Các tuyến kết nối khác		
	- Khu vực miền Trung	670,1	

TT	Hành lang vận tải/Tuyến vận tải thủy	Chiều dài (km)	Cấp quy hoạch
1	Tuyến Ninh Bình - Thanh Hóa (sông Đáy, sông Lèn, sông Vạc, sông Mã). Đoạn từ ngã ba Kim Đài đến Ninh Bình (sông Đáy) dài 53km, cấp đặc biệt; Đoạn từ bến Đò Lèn đến ngã ba Yên Lương (sông Lèn) dài 24 km, cấp I. Từ bến đò Lèn đến ngã ba Bông (sông Vạc, sông Lèn) và từ ngã ba Bông đến cảng Lệ Môn (sông Mã) dài 50km, cấp III; Các đoạn tuyến kênh Yên Mô, kênh Nga Sơn dài 27,5 km, cấp III.	154,3	
2	Tuyến sông Mã từ Cửa Lạch Trào đến Hàm Rồng	19,5	II
3	Tuyến sông Lèn từ bến Đò Lèn ra Cửa Lạch Sung	39,5	I
4	Tuyến sông Lam từ Cửa Hội - Bến Thủy - Đô Lương. (Đoạn từ Cửa Hội đến Bến Thủy dài 19km, cấp đặc biệt; Đoạn từ Bến Thủy đến Đô Lương dài 89 km, cấp III)	108	
5	Tuyến sông Nghèn từ Cửa Sót đến cầu Nghèn (Đoạn từ Cửa Sót đến cảng Hộ Độ dài 14 km, cấp III; Đoạn từ cảng Hộ Độ đến cầu Nghèn dài 14,5 km, cấp IV)	38,5	
6	Tuyến sông Gianh từ Cửa Gianh đến Đồng Lào (Đoạn từ Cửa Gianh đến cảng Gianh dài 2,5km, cấp I; Đoạn từ cảng Gianh đến Lèn Bảng dài 29,5 km, cấp II; Đoạn từ Lèn Bảng đến Đồng Lào dài 33,5 km, cấp III)	65,5	
7	Tuyến sông Nhật Lệ từ Cửa Nhật Lệ đến cầu Long Đại	23	III
8	Tuyến trên sông Hiếu - sông Thạch Hãn từ Cửa Việt đến đập Tràn. Đoạn từ Cửa Việt đến Đông Hà (sông Hiếu) 16 km, cấp III; Đoạn từ ngã ba Gia Độ đến Đập Tràn (sông Thạch Hãn) 25 km, cấp IV.	41	
9	Tuyến sông Hương từ cửa Thuận An đến ngã ba Tuần (Đoạn từ cửa Thuận An đến đập Thảo Long dài 5 km, cấp III; Đoạn từ đập Thảo Long đến ngã ba Tuần dài 29 km, cấp IV)	34	
10	Tuyến Hội An - Cù Lao Chàm từ cảng Hội An đến cảng Bãi Làng (Đoạn từ Hội An đến Cửa Đại dài 6,5 km , cấp III)	23,5	I
11	Tuyến Cửa sông Hàn đến cảng Kỳ Hà (đi qua sông Cổ Cò). (Đoạn từ cửa sông Hàn đến hạ lưu cầu sông Hàn dài 4 km, cấp I)	123,3	III-IV
	Các tuyến kết nối khác		

TT	Hành lang vận tải/Tuyến vận tải thủy	Chiều dài (km)	Cấp quy hoạch
	- Khu vực miền Nam		
1	Tuyến kênh 28 - kênh Phước Xuyên	76	III-IV
2	Tuyến Kênh Mương Khai - Đốc Phủ Hiền	20,8	III
3	Tuyến sông Hàm Luông (từ ngã ba sông Tiền đến Cửa Hàm Luông)	90	Đặc biệt
4	Tuyến sông Cổ Chiên (từ Cửa Cổ Chiên đến ngã ba sông Tiền)	109	Đặc biệt
5	Tuyến Cửa Trần Đề đến rạch Đại Ngãi (sông Hậu)	39	Đặc biệt
6	Tuyến qua Cửa Cái Mép (đi theo luồng hàng hải Vũng Tàu – Thị Vải)	50,5	Đặc biệt
7	Tuyến qua Cửa Ngã Bảy (đi theo luồng hàng hải Sài Gòn – Vũng Tàu)	84,5	Đặc biệt
8	Tuyến qua Cửa Soài Rạp (đi theo luồng hàng hải Soài Rạp)	64	Đặc biệt
	Các tuyến kết nối khác		

Phụ lục II
QUY HOẠCH CẤP KỸ THUẬT ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA
(Kèm theo Quyết định số 1062/QĐ-BXD ngày 29 tháng 6 năm 2026 của Bộ Xây dựng)

TT	Tên đường thủy nội địa	Phạm vi	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật	
				Hiện trạng	Quy hoạch đến 2030
I	MIỀN BẮC		2.569,5		
1	Sông Hồng (chuyển đoạn luồng 10 km từ cửa Ba Lạt đến hạ lưu cầu trên đường ven biển thành luồng hàng hải)	Từ cầu trên tuyến đường ven biển đến ngã ba Nậm Thi	534		
		- Từ cầu trên tuyến đường ven biển đến cảng Hà Nội	168,5	I	I
		- Từ cảng Hà Nội đến ngã ba Việt Trì cũ	74,5	II	II
		- Từ Việt Trì đến Yên Bái	125	IV	III
		- Từ Yên Bái đến ngã ba Nậm Thi	166	V	III
2	Sông Đà (bao gồm hồ Hòa Bình và hồ Sơn La); hồ Lai Châu (bao gồm đoạn luồng từ km40+000 xã Mường Tè)	Từ ngã ba Hồng Đà đến xã Mường Tè	527		
		- Từ ngã ba Hồng Đà đến hạ lưu Đập thủy điện Hòa Bình	58	III	III
		- Từ thượng lưu đập thủy điện Hòa Bình đến cảng Tạ Hộc	165	III	III
		- Từ cảng Tạ Hộc đến Tạ Bú	38	III	III
		- Từ thượng lưu đập Thủy điện Sơn La đến cảng Nậm Hàng	175	III	III
		- Từ chân đập thủy điện Lai Châu đến xã Mường Tè	91	III	III
3	Sông Lô	Từ ngã ba Việt Trì đến ngã ba Lô Gâm	115		
		- Từ ngã ba Việt Trì đến cảng Việt Trì	1	II	II
		- Từ cảng Việt Trì đến cảng Tuyên Quang	105	III	III

TT	Tên đường thủy nội địa	Phạm vi	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật	
				Hiện trạng	Quy hoạch đến 2030
		- Từ cảng Tuyên Quang đến ngã ba Lô - Gâm	9	IV	III
4	Hồ Thác Bà (qua cảng Hương Lý) (chuyển thành luồng địa phương khi đủ điều kiện)	Từ cảng Hương Lý đến thủy điện Thác Bà, Cẩm Nhân	50		
		- Từ cảng Hương Lý đến Cẩm Nhân	42	III	III
		- Từ cảng Hương Lý đến thủy điện Thác Bà	8	III	III
5	Sông Đuống	Từ ngã ba Mỹ Lộc đến ngã ba Cửa Dâu	68	II	II (Tỉnh không cầu Đuống đường sắt 7m ÷ 9,5m)
6	Sông Luộc	Từ Quý Cao đến ngã ba Cửa Luộc	72	II	II
7	Sông Đáy	Từ phao số “0” đến cảng Vân Đình	163		
		- Từ phao số “0” Cửa Đáy đến Ninh Bình	72	I	Đặc biệt
		- Từ Ninh Bình đến Phủ Lý	43	III	II (Tỉnh không 6m ÷ 7m)
		- Từ Phủ Lý đến cảng Vân Đình	48	IV	IV
8	Sông Đào Nam Định	Từ ngã ba Độc Bộ đến ngã ba Hưng Long	33,5	II	II
9	Sông Ninh Cơ	Từ cống Châu Thịnh về phía hạ lưu đến ngã ba Mom Rô	47		
		Từ cống Châu Thịnh đến ngã ba kênh nối Đáy Ninh Cơ	9	Đặc biệt	Đặc biệt
		Từ ngã ba kênh nối Đáy Ninh Cơ đến ngã ba Mom Rô	38	I	I
10	Kênh Nghĩa Hưng	Từ ngã ba sông Ninh Cơ đến ngã ba sông Đáy	2,1	Đặc biệt	Đặc biệt

TT	Tên đường thủy nội địa	Phạm vi	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật	
				Hiện trạng	Quy hoạch đến 2030
11	Kênh Quân Liêu	Từ ngã ba sông Ninh Cơ đến ngã ba sông Đáy	3.5	III	III
12	Kênh Yên Mô	Từ ngã ba Chính Đại đến ngã ba Đức Hậu	14	III	III (Tỉnh không 5m)
13	Sông Thái Bình	Từ Cửa Thái Bình đến ngã ba Lác	100		
		- Từ Cửa Thái Bình đến ngã ba Kênh Khê - Thái Bình	33	III	II (Tỉnh không 7m ÷ 9,5m)
		- Từ ngã ba Kênh Khê - Thái Bình đến Quý Cao	3	II	II (Tỉnh không 7m ÷ 9,5m)
		- Từ ngã ba Mía đến ngã ba Lầu Khê	57	III	III
		- Từ ngã ba Lầu Khê đến ngã ba Lác	7	II	II (Tỉnh không 7m ÷ 9,5m)
14	Sông Cầu	Từ ngã ba Lác đến Hà Châu	104		
		- Từ ngã ba Lác đến ngã ba sông Cầu - Công	83	III	III
		- Từ ngã ba sông Cầu - Công đến Hà Châu	21	IV	III
15	Sông Bằng Giang (chuyển thành luồng địa phương khi đủ điều kiện)	Từ Thủy Khẩu đến Thị xã Cao Bằng	56	V	V
16	Sông Lục Nam	Từ ngã ba Nhãn đến Chũ	56	IV	III
17	Sông Thương	Từ ngã ba Lác đến Bồ Hạ	62	III	III

TT	Tên đường thủy nội địa	Phạm vi	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật	
				Hiện trạng	Quy hoạch đến 2030
18	Sông Công	Từ ngã ba Cầu - Công đến Cải Đan	19		
		- Từ ngã ba Cầu Công đến cầu đường bộ Đa Phúc	5	III	III
		- Từ cầu đường bộ Đa Phúc đến Cải Đan	14	IV	IV
19	Sông Kinh Thầy	Từ ngã ba Trại Sơn đến ngã ba Lầu Khê	44,5	II	II (Tỉnh không 7m ÷ 9,5m)
20	Sông Kinh Môn	Từ ngã ba Nồng đến ngã ba Kèo	45	III	III
21	Sông Kênh Khê	Từ ngã ba Thái Bình đến ngã ba Văn Úc	3	II	II (Tỉnh không 7m ÷ 9,5m)
22	Sông Lai Vu	Từ ngã ba Cửa Dưa đến ngã ba Vũ Xá	26	III	III
23	Sông Mạo Khê	Từ ngã ba Bến Đụn đến ngã ba Bến Triều	18	III	III
24	Sông Mía	Từ ngã ba Văn Úc đến âu Cầu Xe	6		
		- Từ ngã ba Văn Úc đến ngã ba Thái Bình	3	III	III
25	Sông Văn Úc – Gù (chuyển đoạn từ cửa Văn Úc đến hạ lưu cầu Khuê thành luồng hàng hải)	Từ hạ lưu cầu Khuê 200m đến ngã ba Mũi Gù	29		
		- Từ hạ lưu cầu Khuê đến ngã ba Cửa Dưa	25	II	II (Tỉnh không 7m ÷ 9,5m)
		- Từ ngã ba Cửa Dưa đến ngã ba Mũi Gù	4	III	III
26	Sông Hóa	Từ cửa Ba Giai đến ngã ba Ninh Giang	36,5	IV	III (Tỉnh không 6m)

TT	Tên đường thủy nội địa	Phạm vi	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật	
				Hiện trạng	Quy hoạch đến 2030
27	Sông Trà Lý (chuyển đoạn luồng 8 km từ cửa Trà Lý đến hạ lưu cầu Trà Lý 2)	Từ cầu Trà Lý 2 đến ngã ba Phạm Lỗ	62		
		- Từ cầu Trà Lý 2 đến thành phố Thái Bình	34	II	II
		- Từ thành phố Thái Bình đến ngã ba Phạm Lỗ	28	III	III
28	Sông Hàn - Cẩm	Từ hạ lưu cầu Kiền 200 m đến ngã ba Trại Sơn	16		
		- Từ hạ lưu cầu Kiền 200 m đến ngã ba Nồng	7,5	I	I
		- Từ ngã ba Nồng đến ngã ba Trại Sơn	8,5	II	II
29	Sông Phi Liệt - Đá Bạch	Từ ngã ba sông Giá-sông Bạch Đằng đến ngã ba Trại Sơn	30,3		
		- Từ ngã ba Đụn đến ngã ba Trại Sơn	8	II	II
		- Từ ngã ba sông Giá - sông Bạch Đằng đến ngã ba Đụn	22,3	II	I (Tĩnh không 9,5m÷11m)
30	Sông Đào Hạ Lý	Từ ngã ba Xi Măng đến ngã ba Niệm	3	III	II (Tĩnh không 7m)
31	Sông Lạch Tray	Từ cửa Lạch Tray đến ngã ba Kênh Đồng	49		
		- Từ cửa Lạch Tray đến cầu Rào	9	II	II
		- Từ cầu Rào đến ngã ba Kênh Đồng	40	III	II
32	Sông Ruột Lợn	Từ ngã ba Đông Vàng Trầu đến ngã ba Tây Vàng Trầu	7	III	II (Tĩnh không 7m ÷ 9,5m)
33	Luồng Hạ Long - Cát Bà	Từ vịnh Cát Bà đến hòn Mười Nam	30,5		

TT	Tên đường thủy nội địa	Phạm vi	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật	
				Hiện trạng	Quy hoạch đến 2030
	(bao gồm Lạch Tùng Gấu Cửa Đông; Lạch Bãi Bèo)	- Từ cảng Cát Bà đến hòn Vây Rồng	2	II	I
		- Từ cửa Tùng Gấu đến Cửa Đông	8	II	I
		- Từ hòn ngang Cửa Đông đến hòn Vây Rồng	7	II	I
		- Từ hòn Sãi Cóc đến cửa Tùng Gấu	4,5	II	I
		- Từ hòn Mười Nam đến hòn Sãi Cóc	9	II	I
34	Luồng Vân Đồn - Cô Tô	Từ cảng Cô Tô đến Cái Rồng	55		
		- Từ Cửa Đồi đến cảng Cái Rồng	37	II	I
		- Từ cảng Cô Tô đến Cửa Đồi	18	IV	I
35	Luồng Mũi Chùa - Tiên Yên (chuyển thành luồng địa phương khi đủ điều kiện)	Từ Mũi Chùa đến xã Tiên Yên	10	III	III
36	Luồng Nhánh Vạ Ráy ngoài	Từ Đông Bìa đến Vạ Ráy Ngoài	12	I	I
37	Sông Chanh (Chuyển thành luồng hàng hải công cộng khi đủ điều kiện)	Từ hạ lưu cầu Mới 200 m đến ngã ba sông Chanh-Bạch Đằng	6	II	II
38	Luồng Bài Thơ - Đầu Mới	Từ núi Bài Thơ đến hòn Đầu Mới	7	II	I
39	Luồng Lạch Ngăn - Lạch Giải (qua hòn Một)	Từ hòn Sãi Cóc đến Ghềnh Đầu Phươn	22		
		- Từ Ghềnh Đầu Phươn đến hòn Một	16	II	I
		- Từ hòn Một đến Sãi Cóc	6	II	I

TT	Tên đường thủy nội địa	Phạm vi	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật	
				Hiện trạng	Quy hoạch đến 2030
40	Sông Móng Cái (17 km luồng sông Móng Cái (chuyển thành luồng địa phương khi đủ điều kiện)	Từ Vạn Tâm đến Thị xã Móng Cái	17	III	III
41	Luồng hòn Đũa-Cửa Đồi	Từ Cửa Đồi đến hòn Đũa	46,6	II	I
42	Vạn Tâm - Bắc Luân	Vạn Tâm (đảo Vĩnh Thực) - cửa sông Bắc Luân	18	I	I
II	MIỀN TRUNG		1.130		
1	Kênh Nga Sơn	Từ Điện Hộ đến ngã ba Chế Thôn	27	IV	III (Tỉnh không 5m ÷ 7m)
2	Sông Lèn	Từ Cửa Lạch Sung đến ngã ba Bông	51		
		- Từ Cửa Lạch Sung đến ngã ba Yên Lương	20	IV	I
		- Từ ngã ba Yên Lương đến Đò Lèn	19,5	IV	I
		- Từ Đò Lèn đến ngã ba Bông	11,5	IV	III
3	Kênh De	Từ ngã ba Trường Xá đến ngã ba Yên Lương	6,5	IV	IV
4	Sông Tào	Từ phao số “0” Cửa Lạch Trường ngã ba Tào Xuyên	32	IV	III (Tỉnh không 5m ÷ 7m)
5	Kênh Choán	Từ ngã ba Hoàng Phụ đến ngã ba Hoàng Hà	15	IV	IV
6	Sông Mã (chuyển đoạn luồng hàng hải từ cửa Lạch Trào đến hạ	Từ phao số “0” Cửa Lạch Trào đến ngã ba Vĩnh Ninh	58		
		- Từ phao số “0” Cửa Lạch Trào đến hạ lưu cầu Hoàng Long 200m	22	II	I

TT	Tên đường thủy nội địa	Phạm vi	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật	
				Hiện trạng	Quy hoạch đến 2030
	lưu cầu Hoàng Long 200m thành luồng đường thủy nội địa)	- Từ hạ lưu cầu Hoàng Long 200m đến ngã ba Bông	17	III	III
		- Từ ngã ba Bông đến ngã ba Vĩnh Ninh	19	IV	IV
7	Lạch Bạng - Đảo Hòn Mê (chuyển thành tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo)	Từ cảng Lạch Bạng đến cảng quân sự Hòn Mê	20	I	I
8	Sông Yên	Từ phao số “0” đến cầu Vay	62		
		Từ phao số “0” đến cầu Ghép	24	III	II (Tỉnh không 7m ÷ 9,5m)
		Từ cầu Ghép đến cầu Vay	38	IV	IV
9	Sông Lam (chuyển đoạn luồng hàng hải từ Cửa Hội đến thượng lưu cảng Bến Thủy 200m thành luồng đường thủy nội địa khi có đủ điều kiện)	Từ phao số “0” Cửa Hội đến ngã ba Cây Chanh	181		
		- Từ phao số “0” Cửa Hội đến thượng lưu cảng Bến Thủy 200m	23,6	Đặc biệt	Đặc biệt
		- Từ thượng lưu cảng Bến Thủy 200 m đến hạ lưu đập Bara Đô Lương	103,7	III	III (Tỉnh không 5m)
		- Từ thượng lưu đập Bara Đô Lương đến hạ lưu Trạm thủy văn Dừa	39,7	IV	IV
		- Từ thượng lưu Trạm thủy văn Dừa 300 m đến ngã ba Cây Chanh	14	V	IV
10	Sông Hoàng Mai	Từ Cửa Lạch Cờn đến Cầu Tây	18	III	III
11	Lan Châu - Hòn Ngự	Từ Hòn Ngự đến Lan Châu	5,7	I	I
12	Kênh Nhà Lê (Nghệ An)	Từ Bara Bến Thủy đến ngã ba sông Cẩm - Kênh Nhà Lê	36	V (hạn chế)	V

TT	Tên đường thủy nội địa	Phạm vi	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật	
				Hiện trạng	Quy hoạch đến 2030
13	Sông La - Ngàn Sâu	Từ ngã ba Núi Thành đến ngã ba Cửa Rào	40		
		Từ ngã ba Núi Thành đến ngã ba Linh Cảm	13	III	III
		Từ ngã ba Linh Cảm đến Ngã ba Cửa Rào	27	IV	IV
14	Sông Rào Cái - Gia Hội	Từ Cửa Nhượng đến ngã ba Sơn	63		
		Từ ngã ba Sơn đến cầu Hộ	43	IV	IV
		Từ Cửa Nhượng đến cầu Hộ	20	V	IV
15	Sông Nghèn	Từ Cửa Sót đến cống Trung Lương	64,5		
		- Từ Cửa Sót đến cầu Hộ Độ	14	III	III
		- Từ cầu Hộ Độ đến cầu Nghèn	24,5	IV	IV
		- Từ cầu Nghèn đến cống Trung Lương (Hà Tĩnh)	26	V (hạn chế)	V
16	Sông Gianh	Từ thượng lưu cảng xăng dầu sông Gianh 200 m đến Đồng Lào	63		
		- Từ thượng lưu cảng xăng dầu sông Gianh 200 m đến cảng Lèn Bảng	29,5	III	III
		- Từ cảng Lèn Bảng đến Đồng Lào	33,5	III	III
17	Sông Sơn	Từ ngã ba Văn Phú đến Hang Tối	36	III	III
18	Sông Nhật Lệ	Từ Cửa Nhật Lệ đến cầu Long Đại	22	III	III
19	Sông Hiếu	Cách cầu Cửa Việt 150 m về phía hạ lưu đến Bến Đuôi	27	III	III
20	Sông Thạch Hãn	Từ ngã ba Gia Độ đến Ba Lòng	46		
		- Từ ngã ba Gia Độ đến Đập Tràn	25	IV	IV

TT	Tên đường thủy nội địa	Phạm vi	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật	
				Hiện trạng	Quy hoạch đến 2030
		- Từ Đập Tràn đến Ba Lòng	21	IV	IV
21	Sông Bến Hải (bao gồm nhánh Bến Tắt)	Từ kè Cửa Tùng đến đập Sa Lung và nhánh Bến Tắt	37,4		
		- Từ kè Cửa Tùng đến cầu Hiền Lương cũ	9,5	IV	III
		- Từ cầu Hiền lương cũ đến đập Sa Lung	14,9	V	V
		- Nhánh phụ từ cầu Hiền Lương mới đến Bến Tắt	13	V	V
22	Sông Hương	Từ thượng lưu cảng xăng dầu Thuận An 200 m đến ngã ba Tuần	34	IV	IV
23	Sông Hàn - Vĩnh Điện (chuyển thành luồng địa phương khi đủ điều kiện)	Từ ngã ba sông Thu Bồn đến Đền xanh Bắc đập Nam-Bắc	31,7		
		- Từ Đền xanh Bắc đập Nam - Bắc đến hạ lưu cầu Sông Hàn 200 m	4	I	I
		- Từ hạ lưu cầu sông Hàn 200 m đến hạ lưu cầu Nguyễn Văn Trỗi	2,4	III	III
		- Từ Hạ lưu cầu Nguyễn Văn Trỗi đến ngã ba sông Hàn -Vĩnh Điện - Cẩm Lệ	3	IV	IV
		- Từ ngã ba sông Hàn - Vĩnh Điện - Cẩm Lệ đến ngã ba sông Thu Bồn	22,3	V	IV
24	Sông Trường Giang	Cách cảng Kỳ Hà 6,8 km về phía thượng lưu đến ngã ba An Lạc	60,2	IV	IV
25	Sông Thu Bồn (bao gồm sông Hội An)	Từ Cửa Đại đến phà Nông Sơn	76		
		- Từ Cửa Đại đến Hội An	6,5	III	III
		- Từ Hội An đến ngã ba sông Vĩnh Điện	15	IV	IV
		- Từ ngã ba sông Vĩnh Điện đến phà Nông Sơn	43,5	IV	IV
		- Từ km2+100 sông Thu Bồn đến km 10 sông Thu Bồn	11	III	III
26	Hội An - Cù Lao Chàm	Từ Cửa Đại đến Cù Lao Chàm	17	I	I

TT	Tên đường thủy nội địa	Phạm vi	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật	
				Hiện trạng	Quy hoạch đến 2030
III	MIỀN NAM		2.983		
1	Sông Đồng Nai (bao gồm cù lao Rùa, cù lao Bạch Đằng)	Từ cầu Đồng Nai đến ngã ba Sông Bé	71,8		
		- Tuyến chính từ hạ lưu cầu Đồng Nai đến ngã ba Sông Bé	58		
		+ Từ hạ lưu cầu Đồng Nai đến cảng Thạnh Phước	17,2	III	II (Tỉnh không 7m ÷ 9,5m)
		+ Từ cảng Thạnh Phước đến ngã ba sông Bé	40,8	III	III
2	Sông Sài Gòn	Từ ngã ba rạch Bến Nghé đến hạ lưu đập Dầu Tiếng 2 km, kéo dài đến Bến Củi	132,2		
		- Từ ngã ba rạch Bến Nghé đến ngã ba rạch Thị Nghè	2,2	Đặc biệt	Đặc biệt
		- Từ ngã ba rạch Thị Nghè đến cầu Bình Triệu	15,1	II	II (Tỉnh không 7m ÷ 9,5m)
		- Từ cầu Bình Triệu đến hạ lưu đập Dầu Tiếng 2 km (kéo dài đến Bến Củi)	114,9	III	II (Tỉnh không 7m ÷ 9,5m)
3	Sông Vàm Cỏ Đông	Từ ngã ba Vàm Cỏ Đông - Tây đến cảng Bến Kéo	184,8		
		- Từ ngã ba Vàm Cỏ Đông - Tây đến cầu Bến Lức	21,1	Đặc biệt	Đặc biệt
		- Từ cầu Bến Lức đến cảng Bến Kéo	109,9	III	II (Tỉnh không 7m)
		- Từ cảng Bến Kéo đến Vàm Trảng Trâu (biên giới Campuchia)	53,8	IV	III

TT	Tên đường thủy nội địa	Phạm vi	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật	
				Hiện trạng	Quy hoạch đến 2030
4	Sông Vàm Cỏ Tây	Từ ngã ba sông Vàm Cỏ Đông - Tây đến ngã ba kênh Hồng Ngự-Vĩnh Hưng	162,8		
		- Từ ngã ba sông Vàm Cỏ Đông - Tây đến cầu Tân An	33,4	Đặc biệt	Đặc biệt
		- Từ cầu Tân An đến cầu Mộc Hóa	95,4	III	III
		- Từ cầu Mộc Hóa đến ngã ba kênh Hồng Ngự - Vĩnh Hưng	34	IV	IV
5	Sông Vàm Cỏ (chuyển đoạn luồng 20 km từ ngã ba Soài Rạp đến hạ lưu cầu Mỹ Lợi 200m thành luồng hàng hải)	Từ hạ lưu cầu Mỹ Lợi 200 m đến ngã ba sông Vàm Cỏ Đông-Tây	15,5	Đặc biệt	Đặc biệt
6	Kênh Tẻ - Đồi (chuyển thành luồng địa phương khi đủ điều kiện)	Từ ngã ba sông Sài Gòn đến ngã ba sông Chợ Đệm Bến Lức	13	III	II (Tỉnh không 6m ÷ 9,5m)
7	Sông Chợ Đệm - Bến Lức (chuyển thành luồng địa phương khi đủ điều kiện)	Từ ngã ba Kênh Đồi đến ngã ba sông Vàm Cỏ Đông	20	III	II (Tỉnh không 6m ÷ 9,5m)
8	Kênh Thủ Thừa	Từ ngã ba sông Vàm Cỏ Đông đến ngã ba sông Vàm Cỏ Tây	10,5	III	II (Tỉnh không 6m ÷ 9,5m)
9	Rạch Ông Lớn - kênh Cây Khô (chuyển thành luồng địa phương khi đủ điều kiện)	Từ ngã ba sông Cần Giuộc đến ngã ba kênh Tẻ	8,5	III	II (Tỉnh không 6m ÷ 9,5m)
10	Sông Cần Giuộc	Từ ngã ba sông Soài Rạp đến ngã ba kênh Cây Khô	35,5		

TT	Tên đường thủy nội địa	Phạm vi	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật	
				Hiện trạng	Quy hoạch đến 2030
	(đoạn nằm trong phạm vi kiểm soát của công ngăn triều Cây Khô chuyển thành luồng địa phương khi đủ điều kiện)	- Từ ngã ba sông Soài Rạp đến ngã ba kênh Nước Mặn -Cần Giuộc	9,6	II	II
		- Từ ngã ba kênh Nước Mặn - Cần Giuộc đến ngã ba kênh Cây Khô	25,9	III	II (Tỉnh không 6m ÷ 9,5m)
11	Kênh Nước Mặn	Từ ngã ba kênh Nước Mặn Vàm Cỏ đến ngã ba kênh Nước Mặn-Cần Giuộc	2	II	II
12	Rạch Lá - Kênh Chợ Gạo - Rạch Kỳ Hôn	Từ ngã ba sông Tiền đến ngã ba sông Vàm Cỏ	28,5		
		- Từ ngã ba kênh Chợ Gạo (rạch Lá) đến ngã ba sông Vàm Cỏ	10	II	II
		- Từ ngã ba rạch Kỳ Hôn đến ngã ba Rạch lá (Chợ Gạo)	11,5	II	II
		- Từ ngã ba sông Tiền đến ngã ba kênh Chợ Gạo	7	II	II
13	Sông Tiền (bao gồm nhánh cù lao Tây, cù lao Ma, sông Hồ Cự, cù lao Long Khánh)	Từ thượng lưu cảng Mỹ Tho 500 m đến biên giới Việt Nam - Campuchia	221,3		
		- Tuyến chính từ thượng lưu cảng Mỹ Tho 500 m đến biên giới Việt Nam - Campuchia	176,3	Đặc biệt	Đặc biệt
		- Nhánh cù lao Long Khánh	10	Đặc biệt	Đặc biệt
		- Nhánh cù lao Ma	17,9	Đặc biệt	Đặc biệt
		- Nhánh sông Hồ Cự	8	Đặc biệt	Đặc biệt
		- Nhánh cù lao Tây	9,1	I	Đặc biệt
14	Kênh Hồng Ngự - Vĩnh Hưng	Từ ngã ba sông Vàm Cỏ Tây đến ngã ba sông Tiền	44,4	IV	IV
15	Kênh Tháp Mười số 1	Từ ngã ba sông Vàm Cỏ Tây đến ngã ba sông Tiền	90,5	III	III

TT	Tên đường thủy nội địa	Phạm vi	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật	
				Hiện trạng	Quy hoạch đến 2030
					(Tỉnh không 5m)
16	Kênh Tháp Mười số 2 (Bao gồm nhánh âu Rạch Chanh)	Từ ngã ba sông Vàm Cỏ Tây đến ngã ba sông Tiền	94,3	III	III
17	Kênh Phước Xuyên - 28 (bao gồm kênh 4Bis; kênh Tư mới)	Từ Nhánh cù lao Tân Phong sông Tiền đến ngã ba kênh Hồng Ngự	75,8		
		- Từ ngã tư kênh Tháp Mười số 1 đến ngã ba kênh Hồng Ngự-Vĩnh Hung	28	IV	III (Tỉnh không 5m)
		- Từ ngã tư kênh Tháp Mười số 2 đến ngã tư kênh Tháp Mười số 1	16,5	III	III (Tỉnh không 5m)
		- Từ Mỹ Trung - K28 đến ngã tư kênh 4 Bis	10	III	III (Tỉnh không 5m)
		- Từ nhánh cù lao Tân Phong sông Tiền đến ngã sáu Mỹ Trung - K28	21,3	IV	III (Tỉnh không 5m)
18	Kênh Xáng Long Định	Từ ngã ba sông Tiền đến ngã ba kênh Tháp Mười số 2	18,5	III	III
19	Sông Vàm Nao	Từ ngã ba sông Hậu đến ngã ba sông Tiền - nhánh cù lao Tây Ma	6,5	Đặc biệt	Đặc biệt
20	Kênh Tân Châu	Từ ngã ba Tiền - kênh Tân Châu đến sông Hậu - kênh Tân Châu	12,1	I	I
21	Kênh Lấp Vò-Sa Đéc	Từ ngã ba sông Tiền - kênh Lấp Vò Sa Đéc đến ngã sông Hậu - kênh Lấp Vò Sa Đéc	51,5	III (hạn chế)	III
22	Rạch Ông Chưởng	Từ nhánh cù lao Ông Hổ (sông Hậu) đến nhánh cù lao Tây - Cù lao Ma sông Tiền	21,8	III	III

TT	Tên đường thủy nội địa	Phạm vi	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật	
				Hiện trạng	Quy hoạch đến 2030
23	Kênh Chệt Sậy - sông Bến Tre	Từ ngã ba sông Tiền (Vàm Giao Hòa) đến ngã ba sông Hàm Luông	16,5		
		- Từ ngã ba sông Tiền (Vàm Giao Hòa) đến ngã ba sông Bến Tre	9	III	III
		- Từ ngã ba sông Bến Tre đến ngã ba sông Hàm Luông	7,5	III	III
24	Sông Hàm Luông	Từ Cửa Hàm Luông đến ngã ba sông Tiền	86		
		- Từ Cửa Hàm Luông đến rạch Mỏ Cày	53,6	I	Đặc biệt
		- Từ rạch Mỏ Cày đến ngã ba sông Tiền	32,4	Đặc biệt	Đặc biệt
25	Rạch và kênh Mỏ Cày	Từ ngã ba sông Hàm Luông đến ngã ba sông Cổ Chiên	18	III	III
26	Kênh Chợ Lách	Từ ngã ba sông Tiền - Chợ Lách đến ngã ba Chợ Lách -Cổ Chiên	10,7	II	II
27	Sông Cổ Chiên (bao gồm nhánh sông Băng Tra, Cung Hầu)	Từ Cửa Cổ Chiên đến ngã ba sông Tiền	133,8		
		- Từ Cửa Cổ Chiên đến kênh Trà Vinh	46	I	Đặc biệt
		- Từ kênh Trà Vinh đến ngã ba sông Cổ Chiên - sông Tiền	63	Đặc biệt	Đặc biệt
		- Nhánh sông Băng Tra	20,8	I	I
		- Nhánh Cung Hầu	4	I	I
28	Sông và kênh Măng Thít - Tất cù lao Mây (bao gồm rạch Trà Ôn)	Từ sông ngã ba Cổ Chiên đến ngã ba sông Hậu	52		
		Từ ngã ba sông Cổ Chiên đến ngã ba rạch Trà Ôn	43,5	III	II
		Từ ngã ba kênh Măng Thít đến ngã ba sông Hậu	5	III	II
		Từ ngã ba sông Hậu (phía Trà Ôn) đến ngã ba sông Hậu (phía Cái Côn)	3,5	III	II
29	Sông Hậu (bao gồm cù lao	Từ Vàm rạch Gòi Lớn đến ngã ba kênh Tân Châu	91,6		

TT	Tên đường thủy nội địa	Phạm vi	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật	
				Hiện trạng	Quy hoạch đến 2030
	Ông Hồ, nhánh Năng Gù - Thị Hòa)	- Tuyến chính từ rạch Gòi Lớn đến thượng lưu cảng Bình Long	35,2	Đặc biệt	Đặc biệt
		- Tuyến chính từ thượng lưu cảng Bình Long đến ngã ba kênh Tân Châu	29,8	I	I
		- Nhánh cù lao Ông Hồ	10,6	Đặc biệt	II (Tĩnh không 7 ÷ 9,5m)
		- Nhánh Năng Gù - Thị Hòa	16	III	III
30	Kênh Tri Tôn - Hậu Giang	Từ ngã ba sông Hậu đến ngã ba kênh Rạch Giá Hà Tiên	57,5		
		- Từ ngã ba sông Hậu đến ngã tư kênh Tám Ngàn	26,3	III	III
		- Từ ngã tư kênh Tám Ngàn đến ngã ba kênh Rạch Giá Hà Tiên	31,2	IV	III (Tĩnh không 6m)
31	Kênh Ba Thê	Từ ngã ba sông Hậu đến ngã ba kênh Rạch Giá - Hà Tiên	57	IV	III (Tĩnh không 6m)
32	Kênh Rạch Giá Long Xuyên	Từ ngã ba sông Hậu đến kênh Ông Hiễn Tà Niên	64	III	III
33	Kênh Rạch Sỏi Hậu Giang - Ông Hiễn Tà Niên	Từ ngã ba sông Hậu đến ngã ba sông Cái Bé	64,2		
		- Từ ngã ba sông Hậu đến ngã ba Ông Hiễn Tà Niên	59	III (hạn chế)	III
		- Từ kênh Rạch Sỏi Hậu Giang đến ngã ba sông Cái Bé	5,2	III (hạn chế)	III
34	Kênh Mắc Cần Dung - Tám Ngàn	Từ ngã ba kênh Ba Thê đến ngã ba kênh Rạch Giá - Hà Tiên	48,5		
		- Từ ngã ba kênh Ba Thê đến ngã ba kênh Tám Ngàn	12,5	IV	III

TT	Tên đường thủy nội địa	Phạm vi	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật	
				Hiện trạng	Quy hoạch đến 2030
		- Từ ngã ba kênh Mặc Cần Dung đến ngã ba kênh Rạch Giá Hà Tiên	36	III	III
35	Kênh Vành Đai - Rạch Giá Hà Tiên	Từ kênh Rạch Sỏi Hậu Giang đến đầm Hà Tiên (hạ lưu cầu Đông Hồ 100 m)	88,8		
		Từ kênh Rạch Sỏi - Hậu Giang đến kênh Rạch Giá Hà Tiên	8	III (hạn chế)	III
		Từ ngã ba kênh Rạch Giá Long Xuyên đến đầm Hà Tiên (hạ lưu cầu Đông Hồ 100m)	80,8	III (hạn chế)	III
36	Kênh Ba Hòn	Từ ngã ba kênh Rạch Giá - Hà Tiên đến cống Ba Hòn	5	III	III
37	Rạch Cần Thơ	Từ ngã ba sông Hậu đến ngã ba kênh Xà No	14,7	III	III
38	Kênh rạch Xà No - Cái Nhứt	Từ ngã ba rạch Cần Thơ đến ngã ba Rạch Cái Tur	42,5		
		- Từ ngã ba rạch Cần Thơ đến ngã ba Rạch Cái Nhứt	39,5	III (hạn chế)	III
		- Từ ngã ba kênh Xà No đến ngã ba rạch Cái Tur	3	III	III
39	Rạch Cái Tur	Từ ngã ba rạch Cái Nhứt đến ngã ba sông Cái Lớn	12,5	III	III
40	Kênh Tắt Cây Trâm - Trèm Cạnh Đèn (bao gồm rạch Ngã ba Đình)	Từ ngã ba kênh sông Trèm đến ngã ba sông Cái Lớn	50		
		- Từ ngã ba sông Cái Lớn đến ngã ba rạch Cái Tàu	5	III	III
		- Từ ngã ba rạch Cái Tàu đến ngã ba kênh sông Trèm Cạnh Đèn	11,5	III	III
		- Từ ngã ba rạch ngã Ba Đình đến ngã ba sông Trèm	33,5	III	III
41	Rạch Cái Tàu	Từ ngã ba sông Cái Lớn đến kênh Tắt Cây Trâm - rạch ngã ba Đình	15,2	III	III
42	Sông Cái Bé - Rạch Khe	Từ ngã ba kênh Thốt Nốt đến ngã ba sông Cái Lớn	55,5		

TT	Tên đường thủy nội địa	Phạm vi	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật	
				Hiện trạng	Quy hoạch đến 2030
	Luông	- Từ ngã ba kênh Thốt Nốt đến ngã ba kênh Tắt Cậu	48,2	III	III
		- Từ ngã ba kênh Tắt Cậu đến rạch Khe Luông	5,8	II	II
		- Từ ngã ba sông Cái Bé đến ngã ba sông Cái Lớn	1,5	II	II
43	Rạch Ô Môn - kênh Thị Đội - kênh Thốt Nốt	Từ ngã ba sông Hậu đến ngã ba sông Cái Bé	47,5		
		- Từ ngã ba sông Hậu đến ngã ba kênh Thị Đội Ô Môn	15,2	III	III
		- Từ ngã ba kênh Thị Đội Ô Môn đến ngã ba kênh Thốt Nốt	27,5	III (hạn chế)	III
		- Từ ngã ba kênh Thốt Nốt đến ngã ba sông Cái Bé	4,8	III	III
44	Kênh Tắt Cậu	Từ ngã ba sông Cái Bé đến ngã ba sông Cái Lớn	1,5	II	II
45	Sông Cái Lớn	Từ Cửa Cái Lớn đến ngã ba sông Cái Tư - kênh Tắt Cây Trâm	56	II	II
46	Kênh rạch Cái Côn - Quản Lộ Phụng Hiệp	Từ ngã ba sông Hậu đến cống ngăn mặn Cà Mau	118,7		
		- Từ ngã ba sông Hậu đến ngã bảy Phụng Hiệp	16,5	III	III
		- Từ ngã bảy Phụng Hiệp đến cống ngăn mặn Cà Mau	102,2	III	III
47	Sông Ông Đốc - Trèm Trẹm	Từ Cửa Ông Đốc đến kênh Tân Bằng Cán Gáo	90,8		
		- Từ Cửa Ông Đốc đến ngã ba kênh Lương Thế Trân	41,3	II	II
		- Từ ngã ba kênh Lương Thế Trân đến ngã ba sông Trèm Trẹm	8,2	III	III
		- Từ sông Ông Đốc đến kênh Tân Bằng Cán Gáo	41,3	III	III
48	Kênh Tân Bằng - Cán Gáo	Từ ngã ba sông Cái Lớn đến ngã ba sông Trèm Trẹm (Cán Gáo)	40	III	III
49	Sông Tắc Thủ - Gành Hào	Từ hạ lưu bến xếp dỡ Cà Mau (200 m) đến ngã ba sông Ông Đốc	5,7		

TT	Tên đường thủy nội địa	Phạm vi	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật	
				Hiện trạng	Quy hoạch đến 2030
		- Từ ngã ba sông Gành Hào đến ngã ba sông Ông Đốc	4,5	III	III
		- Từ hạ lưu bến xếp dỡ Cà Mau (200 m) đến ngã ba sông Tắc Thủ	1,2	III	III
50	Sông Gành Hào	Từ phao số “0” Gành Hào đến ngã ba kênh Lương Thế Trân	49,3	II	II
51	Sông, rạch Đại Ngải - Cỏ Cò (bao gồm kênh Phú Hữu Bãi Xàu, rạch Thạnh Lợi, Ba Xuyên Dừa Tho)	Từ ngã ba sông Hậu đến ngã ba sông Cỏ Cò - K Bạc Liêu Vàm Léo	60,8		
		- Từ ngã ba sông Hậu đến ngã ba kênh Phú Hữu Bãi Xàu	4,5	III	III
		- Từ ngã ba rạch Đại Ngải đến ngã ba rạch Thạnh Lợi	15,5	III	III
		- Từ ngã ba kênh Phú Hữu Bãi Xàu đến rạch Ba Xuyên Dừa Tho	3,9	III	III
		- Từ rạch Thạch Lợi đến sông Cỏ Cò	7,6	III	III
		- Từ rạch Ba Xuyên Dừa Tho đến ngã ba kênh Bạc Liêu Vàm Léo	29,3	III	III
52	Kênh Vàm Léo - Bạc Liêu - Cà Mau	Từ ngã ba sông Cỏ Cò đến hạ lưu Trạm Quản lý ĐTNĐ Cà Mau 200 m	81,3		
		- Từ ngã ba sông Cỏ Cò đến ngã ba kênh Bạc Liêu-Cà Mau	18	III	III
		- Từ ngã ba kênh Bạc Liêu - Vàm Léo đến hạ lưu Trạm Quản lý ĐTNĐ Cà Mau 200 m	63,3	III	III
53	Kênh Cái Nháp	Từ ngã ba sông Cửa Lớn đến ngã ba sông Bảy Hạp	11	III	III
54	Kênh Lương Thế Trân	Từ ngã ba sông Gành Hào đến ngã ba sông Ông Đốc	10	III	III
55	Kênh sông Bảy Hạp Gành Hào - Năm Căn	Từ ngã ba kênh Năm Căn Bảy Hạp đến ngã ba sông Gành Hào	34		
		- Từ ngã ba Bảy Hạp đến ngã ba sông Gành Hào	9	III	III
		- Từ ngã ba kênh Năm Căn Bảy Hạp đến ngã ba kênh Bảy Hạp Gành Hào	25	III	III

TT	Tên đường thủy nội địa	Phạm vi	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật	
				Hiện trạng	Quy hoạch đến 2030
56	Kênh Tắt Năm Căn	Từ Năm Căn đến ngã ba sông Bảy Hạp	11,5	III	III
57	Kênh Hộ Phòng Gành Hào	Từ ngã ba kênh Gành Hào đến Hộ Phòng	18	III	III
58	Kênh Tắc Vân	Từ sông Gành Hào đến kênh Bạc Liêu Cà Mau	9,4	III	III
59	Kênh Mương Khai Đốc Phủ Hiền	Tuyến nối sông Tiền và sông Hậu	20,8	V	III (Tỉnh không 6m ÷ 7m)
60	Nhánh giữa Cồn Lân với Cồn Chài và nhánh Đông Cồn Liệt Sỹ	Nhánh sông Tiền	11,1	I	I
	Tổng cộng		6.682,5		

Phụ lục III
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CÁC CỤM CẢNG HÀNG HÓA
(Kèm theo Quyết định số 1062/QĐ-BXD ngày 29 tháng 6 năm 2026 của Bộ Xây dựng)

TT	Tên cảng	Tỉnh, thành phố	Sông, kênh chính	Quy hoạch đến 2030		
				Cỡ tàu (Tấn)	Công suất (1.000 T/năm)	Nhu cầu sử dụng đất (ha)
A	MIỀN BẮC				341.300	2.476,6
I	Vùng đồng bằng Sông Hồng				301.100	2.001,8
1	Cụm cảng Hà Nội	Thành phố Hà Nội	sông Hồng, sông Đuống, Đà, Đáy	1.000-3.000	40.500	239,8
2	Cụm cảng Hải Phòng	Thành phố Hải Phòng	sông Hàn, Cẩm, Kinh Môn, Phi Liệt, Đá Bạch, Lạch Tray, Văn Úc, Thái Bình, sông Thái Bình, Kinh Thầy, Kinh Môn, Mạo Khê, sông Luộc, các tuyến kết nối bờ vịnh, đảo	1.000-5.000	84.400	536,8
3	Cụm cảng Ninh Bình	Ninh Bình	sông Hồng, sông Đáy, Đào Nam Định, Ninh Cơ, Yên Mô, Vạc,	1.000-3.000	92.400	580,3
4	Cụm cảng Bắc Ninh	Bắc Ninh	sông Đuống, Cầu, Thương, Lục Nam	1.000-3.000	31.000	308,8
5	Cụm cảng Hưng Yên	Hưng Yên	sông Hồng, Luộc, Trà Lý, Hóa	1.000-3.000	19.300	135,1
6	Cụm cảng Quảng Ninh	Quảng Ninh	sông Chanh, tuyến ven vịnh Hạ Long, vịnh Bái Tử Long, sông Móng Cái	1.000-5.000	33.500	201,0
II	Vùng Trung du miền núi phía Bắc				40.200	474,8
1	Cụm cảng Phú Thọ	Phú Thọ	sông Hồng, Lô, Đà, hồ Hòa Bình	1.000-2.000	26.000	271,7
2	Cụm cảng Tuyên Quang	Tuyên Quang	sông Lô, Gâm, hồ thủy điện Tuyên Quang	1.000-2.000	2.500	37,5
3	Cụm cảng Thái Nguyên	Thái Nguyên	sông Cầu, Công	1.000	3.300	39,6

TT	Tên cảng	Tỉnh, thành phố	Sông, kênh chính	Quy hoạch đến 2030		
				Cỡ tàu (Tấn)	Công suất (1.000 T/năm)	Nhu cầu sử dụng đất (ha)
4	Cụm cảng Sơn La	Sơn La	hồ Hòa Bình - Sơn La	400-600	2.300	34,5
5	Cụm cảng Lai Châu	Lai Châu	hồ Sơn La - Lai Châu	400-600	1.300	19,5
6	Cụm cảng Điện Biên	Điện Biên	hồ Sơn La - Lai Châu	400-600	1.000	15,0
7	Cụm cảng Lào Cai	Lào Cai	sông Hồng, hồ Thác Bà	400-600	3.800	57,0
B	MIỀN TRUNG				19.100	167,4
1	Cụm cảng Thanh Hóa	Thanh Hóa	sông Mã, Lèn, Bạng, Tào, Yên	3.000	3.800	21,5
2	Cụm cảng Nghệ An	Nghệ An	sông Lam, Hoàng Mai	600-5.000	1.800	18,0
3	Cụm cảng Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	sông La, Lam, Rào Cái-Gia Hội, sông Nghèn	600-5.000	4.100	41,0
4	Cụm cảng Quảng Trị	Quảng Trị	sông Gianh, Nhật Lệ, sông Hiếu, Thạch Hãn, Cửa Việt	400-3.000	7.100	63,9
5	Cụm cảng Huế	Thành phố Huế	sông Hương, Phá Tam Giang	400	600	6,0
6	Cụm cảng Đà Nẵng	Thành phố Đà Nẵng	sông Hàn, Vĩnh Điện, sông Thu Bồn, Trường Giang	400-600	1.700	17,0
C	MIỀN NAM				222.700	1.340,4
I	Vùng Đông Nam Bộ				157.300	882,5
1	Cụm cảng Thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	sông Sài Gòn, Đồng Nai, sông Thị Vải	3.000-5.000	108.000	583,2
2	Cụm cảng Tây Ninh	Tây Ninh	sông Sài Gòn, Vàm Cỏ Đông, Cần Giuộc, Vàm Cỏ Tây, Vàm Cỏ	2.000-3.000	37.000	225,3
3	Cụm cảng Đồng Nai	Thành phố Đồng Nai	sông Đồng Nai	1.000-5.000	12.300	74,0

TT	Tên cảng	Tỉnh, thành phố	Sông, kênh chính	Quy hoạch đến 2030		
				Cỡ tàu (Tấn)	Công suất (1.000 T/năm)	Nhu cầu sử dụng đất (ha)
II	Vùng Đồng bằng sông Cửu Long				65.400	457,9
1	Cụm cảng Cần Thơ	Thành phố Cần Thơ	sông Hậu, rạch Cần Thơ, sông Hậu, Cái Tư, rạch Cái Côn, kênh Xà No, kênh Quản Lộ Phụng Hiệp, sông Cổ Cò, kênh Phú Hữu - Bãi Xàu	1.000-5.000	14.700	102,5
2	Cụm cảng An Giang	An Giang	Sông Tiền, sông Hậu, sông Cái Bé, kênh Vành Đai - Rạch Giá Hà Tiên, Ba Hòn	1.000-5.000	8.200	61,7
3	Cụm cảng Đồng Tháp	Đồng Tháp	sông Tiền, sông Hậu, kênh Lấp Vò, Vàm Cỏ	3.000-5.000	9.300	60,3
4	Cụm cảng Vĩnh Long	Vĩnh Long	sông Tiền, Cổ Chiên, sông Hậu, Hàm Luông, Cửa Đại,	3.000-5.000	25.700	181,4
5	Cụm cảng Cà Mau	Cà Mau	sông Gành Hào, Quản Lộ - Phụng Hiệp, Ông Đốc, Cửa Lớn, Kênh Vàm Léo - Bạc Liêu - Cà Mau, Hộ Phòng Gành Hào	1.000-2.000	7.500	52,0

Ghi chú:

- Nhu cầu sử dụng đất ở bảng trên chưa bao gồm đất phục vụ cho các dịch vụ sản xuất, dịch vụ phụ trợ cảng cạn, logistics tại cảng.

Phụ lục IV
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CÁC CỤM CẢNG KHÁCH CHÍNH
(Kèm theo Quyết định số 1062/QĐ-BXD ngày 29 tháng 6 năm 2026 của Bộ Xây dựng)

TT	Tên cảng	Tỉnh, thành phố	Sông, kênh chính	Giai đoạn đến 2030		
				Cỡ tàu (ghé)	Công suất (nghìn lượt HK/năm)	Nhu cầu sử dụng đất (ha)
A	MIỀN BẮC				20.465	438,0
I	Vùng đồng bằng Sông Hồng				16.010	210,2
1	Cụm cảng khách Hà Nội	Hà Nội	sông Hồng	50-200	1.650	24,8
2	Cụm cảng khách Hải Phòng	Hải Phòng	sông Hàn, Cấm, Kinh Môn, Phi Liệt, Đá Bạch, Lạch Tray, Văn Úc, Thái Bình, sông Thái Bình, Kinh Thầy, Kinh Môn, Mạo Khê, sông Luộc, các tuyến kết nối bờ vịnh, đảo	100-350	2.530	32,9
3	Cụm cảng khách Ninh Bình	Ninh Bình	sông Hồng, sông Đáy, Đào Nam Định, Ninh Cơ, Yên Mô, Vạc,	50-200	770	8,3
4	Cụm cảng khách Bắc Ninh	Bắc Ninh	sông Đuống, Cầu, Thương, Lục Nam	50-100	170	2,6
5	Cụm cảng khách Hưng Yên	Hưng Yên	sông Hồng, Luộc, Trà Lý, Hóa	50-200	440	5,7
6	Cụm cảng khách Quảng Ninh	Quảng Ninh	sông Chanh, tuyến ven vịnh Hạ Long, vịnh Bái Tử Long, sông Móng Cái	100-350	10.450	135,9
II	Vùng Trung du miền núi phía Bắc				4.455	227,8
1	Cụm cảng khách Phú Thọ	Phú Thọ	sông Hồng, Lô, Đà, hồ Hòa Bình	50-200	220	5,5
2	Cụm cảng khách Tuyên Quang	Tuyên Quang	sông Lô, Gâm, hồ thủy điện Tuyên Quang	50-100	110	5,5

TT	Tên cảng	Tỉnh, thành phố	Sông, kênh chính	Giai đoạn đến 2030		
				Cỡ tàu (ghế)	Công suất (nghìn lượt HK/năm)	Nhu cầu sử dụng đất (ha)
3	Cụm cảng khách Thái Nguyên	Thái Nguyên	sông Cầu, Công	50-100	55	0,8
4	Cụm cảng khách Lào Cai	Lào Cai	sông Hồng	50-100	250	12,5
5	Cụm cảng khách vùng hồ thủy điện	Phú Thọ, Sơn La, Lai Châu, Lào Cai	hồ Hòa Bình - Sơn La – Lai Châu, hồ Thác Bà	50-150	4.070	203,5
B	MIỀN TRUNG				3.785	57,1
1	Cụm cảng khách Thanh Hóa	Thanh Hóa	sông Mã, Lèn, Bạng, Tào, Yên	50-100	165	2,5
2	Cụm cảng khách Nghệ An	Nghệ An	sông Lam, Hoàng Mai	50-100	110	1,7
3	Cụm cảng khách Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	sông La, Lam, Nghèn	50-100	100	1,5
4	Cụm cảng khách Quảng Trị	Quảng Trị	sông Gianh, Nhật Lệ, sông Hiếu, Thạch Hãn, Cửa Việt	50-100	330	5,0
5	Cụm cảng khách Huế	Thành phố Huế	sông Hương, Phá Tam Giang	100-300	550	8,3
6	Cụm cảng khách Đà Nẵng	Đà Nẵng	sông Hàn, Vĩnh Điện, sông Thu Bồn, Trường Giang, Cù Lao Chàm	100-350	1.430	21,5
7	Cụm cảng khách Quảng Ngãi	Quảng Ngãi	vịnh, phá, đầm	150	600	9,0
8	Cụm cảng khách Gia Lai	Gia Lai	vịnh, phá, đầm	150	100	1,5
9	Cụm cảng khách Đắk Lắk	Đắk Lắk	vịnh, phá, đầm	150	100	1,5
10	Cụm cảng khách Khánh Hòa	Khánh Hòa	vịnh, phá, đầm	150	150	2,3
11	Cụm cảng khách Lâm Đồng	Lâm Đồng	vịnh, phá, đầm	50	150	2,3

TT	Tên cảng	Tỉnh, thành phố	Sông, kênh chính	Giai đoạn đến 2030		
				Cỡ tàu (ghế)	Công suất (nghìn lượt HK/năm)	Nhu cầu sử dụng đất (ha)
C	MIỀN NAM				51.810	226,1
I	Vùng Đông Nam Bộ				11.440	57,6
1	Cụm cảng Thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	sông Sài Gòn, Đồng Nai, sông Thị Vải	100-700	9.350	42,0
2	Cụm cảng khách Tây Ninh	Tây Ninh	sông Sài Gòn, Vàm Cỏ Đông, Cần Giuộc, Vàm Cỏ Tây, Vàm Cỏ	100-300	1.870	12,1
3	Cụm cảng khách Đồng Nai	Đồng Nai	sông Đồng Nai	100-300	220	3,5
II	Vùng Đồng bằng sông Cửu Long				40.370	168,4
1	Cụm cảng khách Cần Thơ	Cần Thơ	sông Hậu, rạch Cần Thơ, sông Hậu, Cái Tur, rạch Cái Côn, kênh Xà No, kênh Quản Lộ Phụng Hiệp, sông Cổ Cò, kênh Phú Hữu - Bãi Xàu	100-700	15.400	56,1
2	Cụm cảng khách An Giang	An Giang	Sông Tiền, sông Hậu, sông Cái Bé, kênh Vành Đai - Rạch Giá Hà Tiên, Ba Hòn	100-350	7.920	39,6
3	Cụm cảng khách Đồng Tháp	Đồng Tháp	sông Tiền, sông Hậu, kênh Lấp Vò, Vàm Cỏ	100-350	3.850	19,3
4	Cụm cảng khách Vĩnh Long	Vĩnh Long	sông Tiền, Cổ Chiên, sông Hậu, Hàm Luông, Cửa Đại,	100-350	4.180	23,8
5	Cụm cảng khách Cà Mau	Cà Mau	sông Gành Hào, Quản Lộ - Phụng Hiệp, Ông Đốc, Cửa Lớn, Kênh Vàm Léo - Bạc Liêu - Cà Mau, Hộ Phòng Gành Hào	100-350	9.020	29,7

Ghi chú:

- Nhu cầu sử dụng đất ở bảng trên chưa bao gồm đất phục vụ cho các dịch vụ du lịch và các dịch vụ khác tại cảng.

Phụ lục V
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHI TIẾT CÁC CẢNG HÀNG HÓA
(Kèm theo Quyết định số 1062/QĐ-BXD ngày 29 tháng 6 năm 2026 của Bộ Xây dựng)

TT	Tên cảng	Tỉnh, thành phố	Sông, kênh	Quy hoạch đến 2030		Ghi chú
				Cỡ tàu (Tấn)	Công suất (1.000 T/năm)	
A	MIỀN BẮC				341.300	
I	Vùng đồng bằng Sông Hồng				301.100	
1	Cụm cảng Hà Nội			1.000-3.000	40.500	
	Các cảng đã quy hoạch	Hà Nội	sông Hồng, sông Đuống, Đà, Đáy		26.800	Các cụm cảng và cảng khác điều chỉnh phù hợp với hệ thống quy hoạch của thủ đô Hà Nội
	Cảng khác				13.700	
2	Cụm cảng Hải Phòng			1.000-5.000	84.400	
	Các cảng đã quy hoạch	Hải Phòng	sông Hàn, Cấm, Kinh Môn, Phi Liệt, Đá Bạch, Lạch Tray, Văn Úc, Thái Bình, sông Thái Bình, Kinh Thầy, Kinh Môn, Mạo Khê, các tuyến kết nối bờ vịnh, đảo		44.300	QĐ 1587/QĐ-TTg
	<i>Khu cảng sông Luộc</i>		Sông Luộc		5.000	Bổ sung, xây dựng mới
	Cảng khác				35.100	Điều chỉnh
3	Cụm cảng Ninh Bình			1.000-5.000	92.400	
	Các cảng đã quy hoạch	Ninh Bình	sông Hồng, sông Đáy, Đào Nam Định, Ninh Cơ, Yên Mô, Vạc,		33.900	QĐ 1587/QĐ-TTg
<i>3.1</i>	<i>Khu cảng sông Đáy</i>					<i>Bổ sung</i>

TT	Tên cảng	Tỉnh, thành phố	Sông, kênh	Quy hoạch đến 2030		Ghi chú
				Cỡ tàu (Tấn)	Công suất (1.000 T/năm)	
	Cảng thủy nội địa Xuân Đồng Khởi	xã Khánh Thiện tỉnh Ninh Bình	Sông Đáy	3.000	1.200	Xây dựng mới (Quyết định số 1587/QĐ-TTg ngày 17/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh quy hoạch KCHT ĐTNĐ địa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050)
3.2	<i>Khu cảng sông Hồng</i>			<i>1.000-3.000</i>		<i>Bổ sung</i>
	Cảng thủy nội địa Đạo Lý (cảng hàng hóa, tổng hợp)	xã Bắc Lý tỉnh Ninh Bình	sông Hồng	3.000	350	Xây dựng mới; Phụ lục V Quyết định số 586/QĐ-UBND ngày 26/02/2026 của UBND tỉnh Ninh Bình
	Cảng thủy nội địa Chân Lý 1	xã Bắc Lý, tỉnh Ninh Bình	Sông Hồng	3.000	175	Xây dựng mới; (Quyết định số 1587/QĐ-TTg ngày 17/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh quy hoạch KCHT ĐTNĐ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050)
	Cảng thủy nội địa Thái Hà (Chân Lý 2)	xã Bắc Lý và xã Trần Thương tỉnh Ninh Bình	Sông Hồng	3.000	1.500	Xây dựng mới; (QĐ số 1587/QĐ-TTg ngày 17/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh quy hoạch KCHT ĐTNĐ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và điều chỉnh công suất tại văn bản 5409/BXD-KHTC ngày 10/4/2026 của Bộ XD)
	Cảng khác				55.275	Điều chỉnh
4	Cụm cảng Bắc Ninh			1.000-3.000	31.000	

TT	Tên cảng	Tỉnh, thành phố	Sông, kênh	Quy hoạch đến 2030		Ghi chú
				Cỡ tàu (Tấn)	Công suất (1.000 T/năm)	
	Các cảng đã quy hoạch	Bắc Ninh	sông Đuống, Cầu, Thương, Lục Nam		17.200	QĐ 1587/QĐ-TTg
	Các cảng điều chỉnh, bổ sung					
	Cảng Kênh Vàng, Trung Kênh	Xã Trung Kênh	Sông Thái Bình	3.000	4.300	Xây dựng mới; (Điều chỉnh quy mô, công suất cảng Kênh Vàng trong Quyết định số 1587/QĐ-TTg ngày 17/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh quy hoạch KCHT ĐTNĐ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050)
	Cảng thủy nội địa Đại Lai	Gia Bình	sông Đuống	3.000	2.500	Xây dựng mới; (Quyết định số 1589/QĐ-TTg ngày 08/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về quy hoạch tỉnh Bắc Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050)
	Cảng khác				7.000	Điều chỉnh
5	Cụm cảng Hưng Yên			1.000-3.000	19.300	
	Các cảng đã quy hoạch	Hưng Yên	sông Hồng, Luộc, Trà Lý, Hóa		9.500	QĐ 1587/QĐ-TTg
	Cảng Đức Hợp	Xã Đức Hợp	sông Hồng		1.000	Bổ sung, xây dựng mới
	Cảng khác				8.800	Điều chỉnh
6	Cụm cảng Quảng Ninh			1.000-5.000	33.500	
	Các cảng đã quy hoạch	Quảng Ninh	sông Chanh, tuyến ven vịnh Hạ Long, vịnh Bái Tử Long, sông Móng Cái		16.300	QĐ 1587/QĐ-TTg
	Cảng khác				17.200	Điều chỉnh

TT	Tên cảng	Tỉnh, thành phố	Sông, kênh	Quy hoạch đến 2030		Ghi chú
				Cỡ tàu (Tấn)	Công suất (1.000 T/năm)	
II	Vùng Trung du miền núi phía Bắc				40.200	
1	Cụm cảng Phú Thọ			400-3.000	26.000	
	Các cảng đã quy hoạch	Phú Thọ	sông Hồng, Lô, Đà, hồ Hòa Bình		12.800	QĐ 1587/QĐ-TTg
	Cảng khác				13.200	Điều chỉnh
2	Cụm cảng Tuyên Quang			600-2.000	2.500	
	Các cảng đã quy hoạch	Tuyên Quang	sông Lô, Gâm, hồ thủy điện Tuyên Quang		1.900	QĐ 1587/QĐ-TTg
	Cảng khác				600	QĐ 1587/QĐ-TTg
3	Cụm cảng Thái Nguyên			600-1.000	3.300	
	Các cảng đã quy hoạch	Thái Nguyên	sông Cầu, Công		2.500	QĐ 1587/QĐ-TTg
	Cảng khác				800	Điều chỉnh
4	Cụm cảng Sơn La			400-600	2.300	
	Các cảng đã quy hoạch	Sơn La	hồ Hòa Bình - Sơn La		2.150	QĐ 1587/QĐ-TTg
	Cảng khác				150	Điều chỉnh
5	Cụm cảng Lai Châu			400-600	1.300	
	Các cảng đã quy hoạch	Lai Châu	hồ Sơn La - Lai Châu		1.200	QĐ 1587/QĐ-TTg
	Cảng khác				100	Điều chỉnh
6	Cụm cảng Điện Biên			400-600	1.000	

TT	Tên cảng	Tỉnh, thành phố	Sông, kênh	Quy hoạch đến 2030		Ghi chú
				Cỡ tàu (Tấn)	Công suất (1.000 T/năm)	
	Các cảng đã quy hoạch	Điện Biên	hồ Sơn La - Lai Châu		700	QĐ 1587/QĐ-TTg
	Cảng khác				300	QĐ 1587/QĐ-TTg
7	Cụm cảng Lào Cai			400-600	3.800	
	Các cảng đã quy hoạch	Lào Cai	sông Hồng, hồ Thác Bà		3.500	QĐ 1587/QĐ-TTg
	Cảng khác				300	Điều chỉnh
B	MIỀN TRUNG				19.100	
1	Cụm cảng Thanh Hóa			400-3.000	3.800	
	Các cảng đã quy hoạch	Thanh Hóa	sông Mã, Lèn, Bạng, Tào, Yên		2.500	QĐ 1587/QĐ-TTg
	Cảng khác				1.300	Điều chỉnh
2	Cụm cảng Nghệ An			600-5.000	1.800	
	Các cảng đã quy hoạch	Nghệ An	sông Lam, Hoàng Mai		1.200	QĐ 1587/QĐ-TTg
	Cảng khác				600	Điều chỉnh
3	Cụm cảng Hà Tĩnh			600-5.000	4.100	
	Các cảng đã quy hoạch	Hà Tĩnh	sông La, Lam, Rào Cái-Gia Hội, sông Nghèn		350	QĐ 1587/QĐ-TTg
	Cảng Đan Hải	Xã Đan Hải	Sông Lam		1.000	Bổ sung
	Cảng Nghi Xuân	Xã Nghi Xuân	Sông Lam		1.000	Bổ sung
	Cảng khác				1.750	Điều chỉnh
4	Cụm cảng Quảng Trị			400-3.000	7.100	

TT	Tên cảng	Tỉnh, thành phố	Sông, kênh	Quy hoạch đến 2030		Ghi chú
				Cỡ tàu (Tấn)	Công suất (1.000 T/năm)	
	Các cảng đã quy hoạch	Quảng Trị	sông Gianh, Nhật Lệ, sông Hiếu, Thạch Hãn, Cửa Việt		2.100	QĐ 1587/QĐ-TTg
	Cảng khác				5.000	Điều chỉnh
5	Cụm cảng Huế			400	600	
	Các cảng đã quy hoạch	Thành phố Huế	sông Hương, Phá Tam Giang		400	QĐ 1587/QĐ-TTg
	Cảng khác				200	QĐ 1587/QĐ-TTg
6	Cụm cảng Đà Nẵng			400-600	1.700	
	Các cảng đã quy hoạch	Đà Nẵng	sông Hàn, Vĩnh Điện, sông Thu Bồn, Trường Giang		700	QĐ 1587/QĐ-TTg
	Cảng khác				1.000	QĐ 1587/QĐ-TTg
C	MIỀN NAM				222.700	
I	Vùng Đông Nam Bộ				157.300	
1	Cụm cảng Thành phố Hồ Chí Minh			3.000-5.000	108.000	Các cụm cảng và cảng khác điều chỉnh phù hợp với hệ thống quy hoạch của Thành phố Hồ Chí Minh
	Các cảng đã quy hoạch	Thành phố Hồ Chí Minh	sông Sài Gòn, Đồng Nai, sông Thị Vải		78.620	QĐ 1587/QĐ-TTg
	Cảng khác				29.380	Điều chỉnh
2	Cụm cảng Tây Ninh			2.000-5.000	37.000	
	Các cảng đã quy hoạch	Tây Ninh	sông Sài Gòn, Vàm Cỏ Đông, Cần Giuộc, Vàm Cỏ Tây, Vàm Cỏ		19.650	QĐ 1587/QĐ-TTg
	Cảng khác				17.350	Điều chỉnh
3	Cụm cảng Đồng Nai			1.000-5.000	12.300	

TT	Tên cảng	Tỉnh, thành phố	Sông, kênh	Quy hoạch đến 2030		Ghi chú
				Cỡ tàu (Tấn)	Công suất (1.000 T/năm)	
	Các cảng đã quy hoạch	Đồng Nai	sông Đồng Nai		8.200	QĐ 1587/QĐ-TTg
	Cảng khác				4.100	Điều chỉnh
II	Vùng Đồng bằng sông Cửu Long				65.400	
1	Cụm cảng Cần Thơ			1.000-5.000	14.700	
	Các cảng đã quy hoạch	Cần Thơ	sông Hậu, rạch Cần Thơ, sông Hậu, Cái Tư, rạch Cái Côn, kênh Xà No, kênh Quản Lộ Phụng Hiệp, sông Cổ Cò, kênh Phú Hữu - Bãi Xàu		7.000	QĐ 1587/QĐ-TTg
	Cảng khác				7.700	Điều chỉnh
2	Cụm cảng An Giang			1.000-5.000	8.200	
	Các cảng đã quy hoạch	An Giang	Sông Tiền, sông Hậu, sông Cái Bé, kênh Vành Đai - Rạch Giá Hà Tiên, Ba Hòn		3.800	QĐ 1587/QĐ-TTg
	Cảng khác				4.400	Điều chỉnh
3	Cụm cảng Đồng Tháp			3.000-5.000	9.300	
	Các cảng đã quy hoạch	Đồng Tháp	sông Tiền, sông Hậu, kênh Lấp Vò, Vàm Cỏ		5.500	QĐ 1587/QĐ-TTg
	Cảng khác				3.800	Điều chỉnh
4	Cụm cảng Vĩnh Long			3.000-5.000	25.700	
	Các cảng đã quy hoạch	Vĩnh Long	sông Tiền, Cổ Chiên, sông Hậu, Hàm Luông, Cửa Đại,		9.800	QĐ 1587/QĐ-TTg

TT	Tên cảng	Tỉnh, thành phố	Sông, kênh	Quy hoạch đến 2030		Ghi chú
				Cỡ tàu (Tấn)	Công suất (1.000 T/năm)	
	Cảng khác				15.900	Điều chỉnh
5	Cụm cảng Cà Mau			1000-2.000	7.500	
	Các cảng đã quy hoạch	Cà Mau	sông Gành Hào, Quản Lộ - Phụng Hiệp, Ông Đốc, Cửa Lớn, Kênh Vàm Léo - Bạc Liêu - Cà Mau, Hộ Phòng Gành Hào		5.200	QĐ 1587/QĐ-TTg
	Cảng khác				2.300	Điều chỉnh

Ghi chú:

- Công suất cảng khác phục vụ cho nhu cầu xây dựng mới, nâng cấp, mở rộng cảng.
- Địa điểm cảng được điều chỉnh khi có quyết định điều chỉnh tên, địa giới đơn vị hành chính của nhà nước
- Vị trí, diện tích, quy mô, công năng của cảng (gồm cảng đã quy hoạch và cảng khác) được xác định cụ thể trong quy hoạch chi tiết kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa, quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị và nông thôn, và các quy hoạch khác của địa phương có liên quan, phù hợp với quy hoạch phát triển không gian tỉnh, đáp ứng về hiện trạng sử dụng đất và các yếu tố kỹ thuật, đảm bảo phục vụ lợi ích cộng đồng dân cư và yêu cầu phát triển kinh tế xã hội, đảm bảo thống nhất, đồng bộ với quy hoạch này.

Phụ lục VI

**ĐIỀU CHỈNH DANH MỤC ƯU TIÊN ĐẦU TƯ CÁC DỰ ÁN KẾT CẤU HẠ TẦNG
ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**
(Kèm theo Quyết định số 1062/QĐ-BXD ngày 29 tháng 6 năm 2026
của Bộ Xây dựng)

TT	Tên dự án	Quy mô	Tiến độ đầu tư	
			2021-2025	2026-2030
1	Nâng cấp tuyến vận tải thủy sông Đuống (cầu đường sắt Đuống)	Tĩnh không đạt cấp II	x	x
2	Dự án WB6 - giai đoạn bổ sung vốn (kênh nối Đáy - Ninh Cơ)	Cấp đặc biệt	Đã hoàn thành	
3	Nâng cấp tuyến kênh Chợ Gạo - giai đoạn 2	Cấp II	Đã hoàn thành	
4	Phát triển các hành lang đường thủy và logistics khu vực phía Nam	Cấp II - III	x	x
5	Nâng cao tĩnh không các cầu đường bộ cắt qua tuyến đường thủy nội địa quốc gia - giai đoạn 1 (khu vực phía Nam)	Cấp II - III	x	x
6	Dự án Nâng cấp tuyến Quảng Ninh - Hải Phòng - Hà Nội - Hưng Yên - Ninh Bình qua sông Luộc	Cấp II - III		x
7	Nâng cấp tuyến vận tải thủy Việt Trì - Yên Bái (sông Hồng)	Cấp III		x
8	Nâng cao tĩnh không các cầu đường bộ, đường sắt cắt qua tuyến đường thủy nội địa quốc gia - giai đoạn 2 (khu vực phía Bắc và phía Nam)	Cấp II - III		x